

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 27
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		584.203.976.158	585.203.424.135
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	182.665.068.426	134.088.754.142
111	1. Tiền		67.665.068.426	39.088.754.142
112	2. Các khoản tương đương tiền		115.000.000.000	95.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	192.150.000.000	202.371.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		192.150.000.000	202.371.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		205.516.104.034	240.888.991.133
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	191.228.891.825	228.900.064.920
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.210.727.737	4.288.749.069
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	12.076.484.472	7.700.177.144
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.872.803.698	7.854.678.860
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	14.757.096	7.854.678.860
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.858.046.602	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		175.469.080.677	175.659.216.534
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.619.629.804	1.619.629.804
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.619.629.804	1.619.629.804
220	II. Tài sản cố định		32.708.460.924	32.307.101.802
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	28.753.860.924	28.352.501.802
222	- Nguyên giá		57.115.805.750	54.950.942.568
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.361.944.826)	(26.598.440.766)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	3.954.600.000	3.954.600.000
228	- Nguyên giá		7.626.933.000	7.626.933.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.672.333.000)	(3.672.333.000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	139.958.000.000	139.958.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		133.870.000.000	133.870.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.182.989.949	1.774.484.928
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.182.989.949	1.774.484.928
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		759.673.056.835	760.862.640.669

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.371.227.160)	21.284.068.324
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.039.611.547)	(3.143.611.619)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.763.504.060	2.811.240.006
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.861.909.578)	(5.954.851.625)
06	- Chi phí lãi vay		58.793.971	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.410.838.707)	18.140.456.705
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		31.536.457.256	(34.702.490.178)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		65.220.562.680	76.927.488.823
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.431.416.743	536.693.747
14	- Tiền lãi vay đã trả		(102.710.638)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.529.600.012)	(12.824.238.543)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(452.515.175)	(116.221.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		96.692.772.147	47.961.689.554
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.164.863.182)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	2.756.722.771
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(80.000.000.000)	(13.295.138.889)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		90.221.000.000	742.616.667
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(50.500.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.840.292.819	5.801.876.788
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.896.429.637	(54.493.922.663)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(60.000.000.000)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.887.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(60.012.887.500)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		48.576.314.284	(6.532.233.109)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		134.088.754.142	288.163.740.092
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	182.665.068.426	281.631.506.983

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Kiên

Kế toán trưởng



Dương Thị Thương



Trần Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 03 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay phát sinh trong năm là các khoản thấu chi ngân hàng.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước dịch vụ, trích trước chi phí bản quyền được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	339.018.122	503.836.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.326.050.304	38.584.917.374
Các khoản tương đương tiền	115.000.000.000	95.000.000.000
	182.665.068.426	134.088.754.142

Tại ngày 31/03/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	192.150.000.000	192.150.000.000	202.371.000.000	202.371.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	192.150.000.000	192.150.000.000	202.371.000.000	202.371.000.000

Tại ngày 31/03/2017, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, có giá trị từ 50.000.000 VND đến 50.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,7%/năm.

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG
Tòa nhà Vĩễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT	133.870.000.000	-	133.870.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	74.700.000.000	-	74.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	50.500.000.000	-	50.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	35.438.000.000	30.000.000.000	35.438.000.000	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	-	5.438.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	650.000.000	-	650.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	-	650.000.000	-
	169.958.000.000	30.000.000.000	169.958.000.000	30.000.000.000

(*): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Số vốn đầu tư của VMG vào Công ty Lingo tại thời điểm 31/03/2017 là 30.000.000.000 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Lingo bằng 100% giá gốc khoản đầu tư, số tiền: 30.000.000.000 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG
Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	62,25%	62,25%	Dịch vụ thanh toán điện tử
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Dịch vụ liên quan đến phần mềm
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51%	51%	Dịch vụ truyền thông

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	25,6%	25,6%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20%	20%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

Đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban Khách hàng Cá nhân - Chi Nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	2.204.652.956	5.186.946.259
- Báo Vietnamnet	5.238.336.511	9.732.744.922
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	2.034.242.520	39.683.951.129
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng Mobifone	2.975.927.846	3.324.838.129
- Các khoản phải thu khách hàng khác	178.775.731.992	170.971.584.481
	<u>191.228.891.825</u>	<u>228.900.064.920</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sky Music	441.202.012	529.202.012
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du	-	2.019.000.000
- Các khoản trả trước người bán khác	1.769.525.725	1.740.547.057
	<u>2.210.727.737</u>	<u>4.288.749.069</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về BHXH	1.250.769	4.127.500
- Tạm ứng	11.968.606.909	7.541.371.422
- Phải thu khác	106.626.794	154.678.222
	<u>12.076.484.472</u>	<u>7.700.177.144</u>
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	1.619.629.804	1.619.629.804
	<u>1.619.629.804</u>	<u>1.619.629.804</u>

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	26.182.883.143	24.541.275.789	4.226.783.636	54.950.942.568
- Mua trong kỳ	-	-	2.164.863.182	2.164.863.182
Số dư cuối kỳ	26.182.883.143	24.541.275.789	6.391.646.818	57.115.805.750
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.738.333.872	20.353.360.862	2.506.746.032	26.598.440.766
- Khấu hao trong kỳ	261.828.831	1.096.026.855	405.648.374	1.763.504.060
Số dư cuối kỳ	4.000.162.703	21.449.387.717	2.912.394.406	28.361.944.826
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	22.444.549.271	4.187.914.927	1.720.037.604	28.352.501.802
Tại ngày cuối kỳ	22.182.720.440	3.091.888.072	3.479.252.412	28.753.860.924

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.583.851.208 VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	3.672.333.000	7.626.933.000
Số dư cuối kỳ	3.954.600.000	3.672.333.000	7.626.933.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	3.672.333.000	3.672.333.000
Số dư cuối kỳ	-	3.672.333.000	3.672.333.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	-	3.954.600.000
Tại ngày cuối kỳ	3.954.600.000	-	3.954.600.000

(*): Là quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng là làm văn phòng và cho thuê.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.672.333.000 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.757.096	-
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động	-	7.854.678.860
	<u>14.757.096</u>	<u>7.854.678.860</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng trả trước	1.182.989.949	1.774.484.928
	<u>1.182.989.949</u>	<u>1.774.484.928</u>

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG
Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

11. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-
	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Trong kỳ, Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản vay thấu chi ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng số 02/2016-HĐTD-HMTC NHCT146-VMG.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương Mại Tổng hợp Ba Đình	960.113.943	960.113.943	3.226.044.766	3.226.044.766
- Phải trả các đối tượng khác	26.176.231.298	26.176.231.298	14.586.962.221	14.586.962.221
	27.136.345.241	27.136.345.241	17.813.006.987	17.813.006.987

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG
Tòa nhà Viên Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	6.869.004.667	-	6.869.004.667	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.529.600.012	-	4.529.600.012	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.478.409.686	1.018.461.459	2.288.441.927	-	208.429.218
- Các loại thuế khác	-	119.869.876	452.130.514	369.156.084	-	202.844.306
	-	12.996.884.241	1.470.591.973	14.056.202.690	-	411.273.524

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	43.916.667
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS	78.964.020.304	9.910.512.483
<i>Trích trước chi phí dịch vụ phải trả EPAY</i>	77.969.399.935	1.743.615
<i>Trích trước chi phí dịch vụ phải trả Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông</i>	-	1.117.636.048
<i>Trích trước chi phí dịch vụ phải trả Marvel Media Sdn Bhd</i>	994.620.369	2.380.412.083
<i>Trích trước chi phí dịch vụ phải trả đối tượng khác</i>	436.866.272	6.410.720.737
- Trích trước phí bản quyền	4.508.713.670	1.013.197.750
- Chi phí phải trả khác	4.508.713.670	4.508.601.039
	83.909.600.246	15.476.227.939

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.574.118.311	2.799.344.311
- Kinh phí công đoàn	4.804.000	-
- Bảo hiểm xã hội	845.250	-
- Bảo hiểm y tế	415.500	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	56.195.404.000	56.200.404.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.039.118.750	1.052.006.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	92.320.233	538.467.442
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	-
	59.907.026.044	60.590.222.003
b) Dài hạn	528.655.869	356.995.900
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	528.655.869	356.995.900

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	152.223.787.220	597.130.157.479
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	17.027.254.659	17.027.254.659
Số dư cuối kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	169.251.041.879	614.157.412.138
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	128.265.938.290	573.172.308.549
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	(1.371.227.160)	(1.371.227.160)
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	126.894.711.130	571.801.081.389

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%
NTT Docomo Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	47,18%
Yellow Star Investment 6 Pte.Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%
Vốn góp của đối tượng khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%
	203.930.000.000	100,00%	203.930.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.389.000	20.389.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):		

f) Các quỹ của Công ty

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	1.723.420.259	1.723.420.259

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	11.893,47	3.678,86
- Euro	EUR	159,28	172,93

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	527.152.858.557	753.177.825.734
	<u>527.152.858.557</u>	<u>753.177.825.734</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	528.696.538.769	733.503.256.427
	<u>528.696.538.769</u>	<u>733.503.256.427</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.861.909.578	4.271.876.788
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.530.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	498.724	28.279.699
Lãi chiết khấu thanh toán	245.478.728	-
	<u>4.107.887.030</u>	<u>5.830.156.487</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.741.980	22.288.618
Chi phí nhân công	1.532.004.692	1.729.627.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	220.855.685	249.345.204
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.921.076.464	2.164.215.016
Chi phí khác bằng tiền	177.233.913	205.156.172
	<u>3.873.912.734</u>	<u>4.373.632.307</u>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.371.227.160)	21.284.068.324
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	21.284.068.324
	<u>-</u>	<u>4.256.813.665</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		

Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.529.600.012	12.824.238.543
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.529.600.012)	(12.824.238.543)

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính - 4.256.813.665

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.184.673	109.596.410
Chi phí nhân công	10.248.732.135	11.182.851.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.763.504.060	2.811.240.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	519.534.034.642	722.782.595.602
Chi phí khác bằng tiền	955.995.993	990.605.537
	<u><u>532.570.451.503</u></u>	<u><u>737.876.888.734</u></u>

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.665.068.426	-	134.088.754.142	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	204.925.006.101	-	238.219.871.868	-
Các khoản cho vay	192.150.000.000	-	202.371.000.000	-
Đầu tư dài hạn	650.000.000	-	650.000.000	-
	<u><u>580.390.074.527</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>575.329.626.010</u></u>	<u><u>-</u></u>

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ	-	60.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	87.572.027.154	78.760.224.890
Chi phí phải trả	83.909.600.246	15.476.227.939
	<u><u>171.481.627.400</u></u>	<u><u>154.236.452.829</u></u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, phải thu cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.665.068.426	-	-	182.665.068.426
Phải thu khách hàng, phải thu khác	203.305.376.297	1.619.629.804	-	204.925.006.101
Các khoản cho vay	192.150.000.000	-	-	192.150.000.000
Đầu tư dài hạn	-	650.000.000	-	650.000.000
	578.120.444.723	2.269.629.804	-	580.390.074.527
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.088.754.142	-	-	134.088.754.142
Phải thu khách hàng, phải thu khác	236.600.242.064	1.619.629.804	-	238.219.871.868
Các khoản cho vay	202.371.000.000	-	-	202.371.000.000
Đầu tư dài hạn	-	650.000.000	-	650.000.000
	573.059.996.206	2.269.629.804	-	575.329.626.010

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	87.043.371.285	528.655.869	-	87.572.027.154
Chi phí phải trả	83.909.600.246	-	-	83.909.600.246
	170.952.971.531	528.655.869	-	171.481.627.400
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	78.403.228.990	356.995.900	-	78.760.224.890
Chi phí phải trả	15.476.227.939	-	-	15.476.227.939
	153.879.456.929	356.995.900	-	154.236.452.829

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay thấu chi :

60.000.000.000 VND

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ.

